

SỐ LƯỢNG TIẾT HỌC CÁC MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN THEO TUẦN - KHỐI 1

a). Học kì I năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục		Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18	TỔNG HK I	
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																						
1	Tiếng Việt		12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	216	
2	Toán		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54	
3	Đạo đức		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
4	TN&XH		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36	
5	GDTC		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36	
6	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18	
7	HĐ trải nghiệm		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	5	1	3	54	
Tổng số tiết			25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	27	23	25	450
2. Môn học tự chọn																					0	
1	Ngoại ngữ 1		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36	
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HĐGD với hình thức linh hoạt)																				0		
1	T.Việt (tăng)		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	3	3	4	3	1		3	51	
2	Toán (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	0	1	1	18	
3	Âm nhạc (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2		1	18	
4	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện													1	1			1			3	
Tổng số tiết			5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	6	6	6	6	6	4	1	5	90	
4. Tổng số tiết/tuần			32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	33	33	33	33	33	33	26	32	576	

5. Hoạt động theo nhu cầu người học.

1	GDSTEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
2	KNS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
Tổng số tiết/tuần		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36

b, Học kì II năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục		Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35	Tuần kết thúc năm học	TỔNG SỐ TIẾT HK II	
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																						
1	Tiếng Việt		12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	8	14	12	2	204	
2	Toán		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	4	4		51	
3	Đạo đức		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		2	1		17	
4	Tự nhiên và Xã hội		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		3	3		34	
5	Giáo dục thể chất		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	1	2	34	
6	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17	
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	17	
7	HĐ trải nghiệm		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	1	3	3	1	51	
Tổng số tiết			25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	26	13	30	25	6	425	
2. Môn học tự chọn																				0		
1	Ngoại ngữ 1		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	1	34	
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HĐGD với hình thức linh hoạt)																						0
1	T.Việt (tăng)		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3			2	4	48	
2	Toán (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1					4	17	
3	Âm nhạc (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1				3	17	
4	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện					1			1												2	
Tổng số tiết			5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	4	0	0	2	11	84	
4. Tổng số tiết/tuần			32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	14	32	29	18	543	
5. Hoạt động theo nhu cầu người học.																						
1	GDSTEM		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17		
2	KNS		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17		
Tổng số tiết/tuần			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34	

* Chi chú:

Tuần 17: cắt 7 tiết nghỉ tết dương lịch (Thứ 5) - Dạy bù tiết 5 từ tuần 11 -17

Tuần 33: cắt 21 tiết nghỉ 10/3; 30/4; 1/5

Tuần 35: Cắt 3 tiết chấm bài CKII Chiều thứ 5

Các tiết cắt kì II tổ chức dạy bù vào tuần đệm kết thúc năm học

SỐ LƯỢNG TIẾT HỌC CÁC MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN THEO TUẦN - KHỐI 2

a). Học kì I năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục		Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18	TỔNG SỐ TIẾT HK I
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																					
1	Tiếng Việt		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	12	8	10	180
2	Toán		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	90
3	Đạo đức		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
4	Tự nhiên và Xã hội		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
5	Giáo dục thể chất		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
6	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
7	HD trải nghiệm		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
Tổng số tiết			25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	27	23	25	450
2. Môn học tự chọn																					0
1	Ngoại ngữ 1		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HDGD với hình thức linh hoạt)																					0
1	T.Việt (tăng)		3	3	3	3	3	2	3	3	3	2	3	4	4	2	4	2		3	51
2	Toán (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	2	1	1		1	19
3	Âm nhạc (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
4	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện							1				1				1					3
Tổng số tiết			5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	6	6	6	6	6	4	1	5	91
4. Tổng số tiết/tuần			32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	33	33	33	33	33	33	26	32	577

5. Hoạt động theo nhu cầu người học.

1	GDSTEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
2	KNS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
Tổng số tiết/tuần		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36

b, Học kì II năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục		Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35	Tuần kết thúc năm học	TỔNG SỐ TIẾT HK II
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																					
1	Tiếng Việt		10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	10	7	12	11		170
2	Toán		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	6	3	6	5		85
3	Đạo đức		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	17
4	Tự nhiên và Xã hội		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	0	2	1	2	34
5	Giáo dục thể chất		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		3	2	1	34
6	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	17
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	17
7	HD trải nghiệm		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	4	3	1	51
Tổng số tiết			25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	25	27	11	30	25	7	425
2. Môn học tự chọn																					
1	Ngoại ngữ 1		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	0	2	3		34
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HĐGD với hình thức linh hoạt)																					
1	T.Việt (tăng)		3	3	3	3	3	3	3	2	3	2	3	3	2	1			1	10	48
2	Toán (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0				4	17
3	Âm nhạc (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1				3	17
4	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện									1		1			1						3
Tổng số tiết			5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	2	0	0	1	17	85
4. Tổng số tiết/tuần			32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	11	32	29	24	544

5. Hoạt động theo nhu cầu người học.

1	GDSTEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
2	KNS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	17
Tổng số tiết/tuần		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	34

*** Chi chú:**

Tuần 17: cắt 7 tiết nghỉ tết dương lịch (Thứ 5) - Dạy bù tiết 5 từ tuần 11 -17

Tuần 33: cắt 21 tiết nghỉ 10/3; 30/4; 1/5

Tuần 35: Cắt 3 tiết chấm bài CKII Chiều thứ 5

Các tiết cắt kì II tổ chức dạy bù vào tuần đệm kết thúc năm học

SỐ LƯỢNG TIẾT HỌC CÁC MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN THEO TUẦN - KHỐI 3

a). Học kì I năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18	TỔNG SỐ TIẾT HK I
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																				
1	Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	126
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	90
3	Ngoại ngữ 1	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
4	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1	1		1	18
5	Tự nhiên và Xã hội	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
6	Tin học và Công nghệ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
7	Giáo dục thể chất	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
8	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	1	1	1	1		1	18
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
9	HĐ trải nghiệm	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
Tổng số tiết		28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	29	29	28	28	28	28	26	28	504
2. Môn học tự chọn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HĐGD với hình thức linh hoạt)																				0
2	T.Việt (tăng)	2	2	2	2	1	2	2	2	1	2	2	2	3	3	1	2		2	33
3	Toán (tăng)	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3		2	36
3	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện					1				1						1				3
Tổng số tiết		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	5	5	5	5	0	4	72
4. Tổng số tiết/ tuần		32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	33	33	33	33	33	33	26	32	576

5. Hoạt động theo nhu cầu người học.

1	GDSTEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
2	KNS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
Tổng số tiết		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36

b, Học kì II năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục		Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35	Tuần Đệm	TỔNG SỐ TIẾT HK II
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																					
1	Tiếng Việt		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	9	5	7	7		119
2	Toán		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	6	3	6	5		85
3	Ngoại ngữ 1		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	4	4	2	68
4	Đạo đức		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1		2	17
5	Tự nhiên và Xã hội		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	3	1	34
6	Tin học và Công nghệ		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		3	2	1	34
7	Giáo dục thể chất		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	3	1	34
8	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	17
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		2	1		17
9	HD trải nghiệm		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	4	1	4	3		51
Tổng số tiết			28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	28	32	11	32	29	8	476
2. Môn học tự chọn																					0
Tổng số tiết			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HĐGD với hình thức linh hoạt)																					0
1	T.Việt (tăng)		2	2	2	1	2	2	2	1	2	2	2	1	2					8	31
2	Toán (tăng)		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2					8	34
3	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện					1				1				1							3
Tổng số tiết			4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	0	0	0	0	16	68
4. Tổng số tiết/ tuần			32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	11	32	29	24	544

5. Hoạt động theo nhu cầu người học.																				
1	GDSTEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17
2	KNS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17
Tổng số tiết		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		34

*** Chi chú:**
Tuần 17: cắt 6 tiết nghỉ tết dương lịch (Thứ 5) - Dạy bù tiết 5 từ tuần 11 -16
Tuần 33: cắt 21 tiết nghỉ 10/3; 30/4; 1/5
Tuần 35: Cắt 3 tiết chấm bài CKII Chiều thứ 5
Các tiết cắt kì II tổ chức dạy bù vào tuần đệm kết thúc năm học

SỐ LƯỢNG TIẾT HỌC CÁC MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN THEO TUẦN - KHỐI 4

a). Học kì I năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục		Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18	TỔNG SỐ TIẾT HK I
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																					
1	Tiếng Việt		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	126
2	Toán		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	90
3	Ngoại ngữ 1		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
4	Đạo đức		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
5	Khoa học		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	1	2	36
6	Lịch sử và Địa lí		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	1	2	36
7	Tin học và Công nghệ		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
8	Giáo dục thể chất		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
9	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	HD trải nghiệm		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	54
Tổng số tiết			30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	32	28	30	540
2. Môn học tự chọn																					0
Tổng số tiết			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HDGD với hình thức linh hoạt)																					0
1	T.Việt (tăng)		1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	2	1	1			1	16	
2	Toán (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2			1	17	
3	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện										1			1		1				3	
Tổng số tiết			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3	0	0	2	36
4. Tổng số tiết/ tuần			32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	33	33	33	33	32	28	32	576

5. Hoạt động theo nhu cầu người học.

1	GDSTEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
2	KNS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
Tổng số tiết		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36

b, Học kì II năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục		Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35	Tuần kết thúc năm học	TỔNG SỐ TIẾT HK II	
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																						
1	Tiếng Việt		7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	8	5	8	7		119	
2	Toán		5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	6	3	6	5		85	
3	Ngoại ngữ 1		4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	2	4	4	2	68	
4	Đạo đức		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		1	1	1	17	
5	Khoa học		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	34	
6	Lịch sử và Địa lí		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	34	
7	Tin học và Công nghệ		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	34	
8	Giáo dục thể chất		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		2	2	2	34	
9	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17	
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17	
10	HD trải nghiệm		3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	3	3	1	51	
Tổng số tiết			30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	32	14	32	30	12	510
2. Môn học tự chọn																					0	
Tổng số tiết			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HDGD với hình thức linh hoạt)																						
1	T.Việt (tăng)		1	1		1	1	1	1	1		1	1	1					1	3	14	
2	Toán (tăng)		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1				1	3	17	
3	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện				1						1				1						3	
Tổng số tiết			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	0	0	2	6	34	
4. Tổng số tiết/ tuần			32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	14	32	32	18	544	
5. Hoạt động theo nhu cầu người học.																						
1	GDSTEM		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17	
2	KNS		1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17	
Tổng số tiết			2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		34	

*** Chi chú:**

Tuần 17: cắt 6 tiết nghỉ tết dương lịch (Thứ 5) - Dạy bù tiết 5 từ tuần 11 -16

Tuần 33: cắt 21 tiết nghỉ 10/3; 30/4; 1/5

Tuần 35: Cắt 3 tiết chấm bài CKII Chiều thứ 5

Các tiết cắt kì II tổ chức dạy bù vào tuần đệm kết thúc năm học

SỐ LƯỢNG TIẾT HỌC CÁC MÔN HỌC VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC THỰC HIỆN THEO TUẦN - KHỐI 5

a). Học kì I năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục	Tuần 1	Tuần 2	Tuần 3	Tuần 4	Tuần 5	Tuần 6	Tuần 7	Tuần 8	Tuần 9	Tuần 10	Tuần 11	Tuần 12	Tuần 13	Tuần 14	Tuần 15	Tuần 16	Tuần 17	Tuần 18	TỔNG SỐ TIẾT HK I
----	--------------------	--------	--------	--------	--------	--------	--------	--------	--------	--------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	-------------------

1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc

1	Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	126
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	6	5	6	5	3	5	90
3	Ngoại ngữ 1	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	72
4	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
5	Khoa học	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	2	1	2	36
6	Lịch sử và Địa lí	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	2	1	2	36
7	Tin học và Công nghệ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	1	2	36
8	Giáo dục thể chất	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36
9	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
10	HD trải nghiệm	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	5	3	3	54
Tổng số tiết		30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	31	31	31	30	30	32	25	30	540

2. Môn học tự chọn

Tổng số tiết		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
--------------	--	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HĐGD với hình thức linh hoạt)

1	T. Việt (tăng)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	1	1	1	1	0	1	16
2	Toán (tăng)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	0	1	1	18
3	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện												1		1					2
Tổng số tiết		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	1	1	2	36

4. Tổng số tiết/ tuần

		32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	33	33	33	33	33	33	26	32	576
--	--	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	----	-----

5. Hoạt động theo nhu cầu người học.

1	GDSTEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
2	KNS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	18
Tổng số tiết		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	36

b). Học kì II năm học 2025 - 2026

TT	Hoạt động giáo dục	Tuần 19	Tuần 20	Tuần 21	Tuần 22	Tuần 23	Tuần 24	Tuần 25	Tuần 26	Tuần 27	Tuần 28	Tuần 29	Tuần 30	Tuần 31	Tuần 32	Tuần 33	Tuần 34	Tuần 35	Tuần Đệm	TỔNG SỐ TIẾT HK II
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																				
1	Tiếng Việt	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	7	3	7	8	3	119
2	Toán	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	2	6	5	2	85
3	Ngoại ngữ 1	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	4	3	4	4	1	68
4	Đạo đức	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	17
5	Khoa học	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	3	1	2	34
6	Lịch sử và Địa lí	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	2	1	3	34
7	Tin học và Công nghệ	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	1	2	34
8	Giáo dục thể chất	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	1	2	2	1	34
9	Nghệ thuật	Âm nhạc	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	17
		Mĩ thuật	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	17
10	HD trải nghiệm	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	1	3	3	2	51
Tổng số tiết		30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	30	14	32	28	16	510
2. Môn học tự chọn																				0
Tổng số tiết		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HĐGD với hình thức linh hoạt)																				
1	T.Việt (tăng)	1	0	1	1	1	0	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	1	3	16
2	Toán (tăng)	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	0	0	0	2	16
3	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện		1				1												0	2
Tổng số tiết		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	0	0	1	5	34
4. Tổng số tiết/ tuần		32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	32	14	32	29	21	544
5. Hoạt động theo nhu cầu người học.																				
1	GDSTEM	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17
2	KNS	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1		17
Tổng số tiết		2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2		34

*** Chi chú:**
 Tuần 17: cắt 6 tiết nghỉ tết dương lịch (Thứ 5) - Dạy bù tiết 5 từ tuần 11 -16
 Tuần 33: cắt 21 tiết nghỉ 10/3; 30/4; 1/5
 Tuần 35: Cắt 3 tiết chấm bài CKII Chiều thứ 5
 Các tiết cắt kì II tổ chức dạy bù vào tuần đệm kết thúc năm học

Phụ lục 1.1: Phân phối thời lượng các môn học và hoạt động giáo dục năm học 2025-2026

TT	Hoạt động giáo dục		Số tiết Khối 1			Số tiết Khối 2			Số tiết Khối 3			Số tiết khối 4			Số tiết khối 5			Toàn trường		
			HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng	HK1	HK2	Tổng
1. Môn học/hoạt động giáo dục bắt buộc																				
1	Tiếng Việt		216	204	420	180	170	350	126	119	245	126	119	245	126	119	245	774	731	1505
2	Toán		54	51	105	90	85	175	90	85	175	90	85	175	90	85	175	414	391	805
3	Ngoại ngữ 1		0						72	68	140	72	68	140	72	68	140	216	204	420
4	Đạo đức		18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	90	85	175
5	Tự nhiên và Xã hội		36	34	70	36	34	70	36	34	70	0	0	0	0	0	0	108	102	210
6	Khoa học		0			0	0	0	0	0	0	36	34	70	36	34	70	72	68	140
7	Lịch sử và Địa lí		0			0	0	0	0	0	0	36	34	70	36	34	70	72	68	140
10	Tin học và Công nghệ		0			0	0	0	36	34	70	36	34	70	36	34	70	108	102	210
11	Giáo dục thể chất		36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	180	170	350
12	Nghệ thuật	Âm nhạc	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	90	85	175
13		Mĩ thuật	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	18	17	35	90	85	175
14	HD trải nghiệm		54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	270	255	525
Tổng số tiết			450	425	875	450	425	875	504	476	980	540	510	1050	540	510	1050	2484	2346	4830
2. Môn học tự chọn																				
1	Ngoại ngữ 1		36	34	70	36	34	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	72	68	140
3. Hoạt động củng cố, tăng cường (Số tiết tăng cường buổi học thứ 2 của mỗi môn học và HDGD với hình thức linh hoạt)																				
1	T.Việt (tăng)		51	48	99	51	48	99	33	31	64	15	14	29	15	14	29	165	155	320
2	Toán (tăng)		18	17	35	18	17	35	36	34	70	18	17	35	18	17	35	108	102	210
3	Âm nhạc (tăng)		18	17	35	18	17	35			0			0			0	36	34	70
4	Tiết đọc thư viện; tiết học thư viện		3	3	6	3	3	6	3	3	6	3	3	6	3	3	6	15	15	30
Tổng số tiết			90	85	175	90	85	175	72	68	140	36	34	70	36	34	70	324	306	630
4. Tổng số tiết cả năm			576	544	1120	576	544	1120	576	544	1120	576	544	1120	576	544	1120	2880	2720	5600
Hoạt động tập thể			6	3	9	6	3	9	6	3	9	6	3	9	6	3	9	30	15	45
Hoạt động theo nhu cầu người học			36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	36	34	70	180	170	350
Sinh hoạt chuyên môn			54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	54	51	105	270	255	525
Các ngày nghỉ trong năm			1	3	4	1	3	4	1	3	4	1	3	4	1	3	4	5	15	20
TỔNG CỘNG CẢ NĂM			672	632	1304	672	632	1304	672	632	1304	672	632	1304	672	632	1304	3360	3160	6520